

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VŨNG LIÊM  
TỈNH VĨNH LONG

Bản án số: 55/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 30 - 05 - 2024.

“V/v: Tranh chấp ly hôn,  
chia tài sản chung”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Vui.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Hồng.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Ngọc Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 585/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 05 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1971 (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Văn S, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Q, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Tại đơn khởi kiện ngày 14/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S do quen biết, tự nguyện tìm hiểu nhau, có tổ chức lễ cưới vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 09/12/2005, sau ngày cưới chị T, anh S sống riêng tại ấp Q, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường hay cãi vã với nhau dẫn đến tình cảm không còn. Chị T và anh S đã không còn sống chung từ tháng 04/2022 cho đến nay.

Chị T thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn S.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/4/2000, hiện này đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Có 01 (một) căn nhà cấp 4, được xây dựng trên phần đất anh ruột của anh S là anh Lê Văn T1, sinh năm: 1966, địa chỉ ấp Q, xã Q, huyện V,

tỉnh Vĩnh Long, giá trị còn lại của căn nhà khoảng 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), sau khi ly hôn chị T yêu cầu anh S chia cho chị  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng), chị T đồng ý giao căn nhà cho anh S toàn quyền sở hữu.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

**\* Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Lê Văn S trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh S thống nhất theo lời trình bày của chị Trần Thị T về quá trình hình thành hôn nhân.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì chị T đi làm công nhân tại Thành Phố Hồ Chí Minh cho đến nay không trở về sống chung với anh S, giữa anh và chị T không có mâu thuẫn gì trầm trọng dẫn đến chị T phải yêu cầu ly hôn, nhưng nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh thì anh S vẫn đồng ý.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/4/2000, hiện này đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

Có 01 (một) căn nhà cấp 4, được xây dựng trên phần đất của anh ruột là anh Lê Văn T1, sinh năm: 1966, địa chỉ ấp Q, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long đúng như chị T trình bày, giá trị còn lại của căn nhà khoảng 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng), sau khi ly hôn anh S đồng ý chia cho chị T  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), anh S yêu cầu được toàn quyền sở hữu căn nhà.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh Lê Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

**\* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm có ý kiến là:** Thủ tục thụ lý vụ án, xác định mối quan hệ pháp luật dân sự của vụ án, quá trình chuẩn bị xét xử, thu thập chứng cứ của Thẩm phán và tiến hành phiên tòa sơ thẩm của Hội đồng xét xử sơ thẩm là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T yêu cầu được ly hôn với anh S do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, anh S cũng đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Chị T và anh S thống nhất xác định có 01 người con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/4/2000, hiện này đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T và anh S thống nhất xác định có 01 căn nhà cấp 4 giá trị còn lại của căn nhà là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng), anh S thống nhất chia cho chị T  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), chị T cũng đồng ý.

- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Chị T và anh S thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 3, Điều 26, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Văn S.

- Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn S thống nhất xác định có 01 người con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/4/2000, hiện này đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị miễn xét.

- Về tài sản chung: Buộc anh Lê Văn S có nghĩa vụ chia cho chị Trần Thị T  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), anh S yêu cầu được toàn quyền sở hữu căn nhà.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn S thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị miễn xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn S phải nộp theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Trần Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung với bị đơn anh Lê Văn S. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

[2] Bị đơn anh Lê Văn S đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh S.

[3] Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị T và anh Lê Văn S do quen biết tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 99 ngày 09/12/2005 nên hôn nhân giữa chị T, anh S là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Xét thấy, mối quan hệ vợ chồng của chị T và anh S đã có nhiều mâu thuẫn xảy ra trong cuộc sống hôn nhân, anh chị đã ly thân trong thời gian dài vẫn không hàn gắn đoàn tụ được, đã cho thấy hôn nhân giữa chị T, anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, hiện nay chị T, anh S cũng không còn tình cảm với nhau nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: chị Trần Thị T và anh Lê Văn S thống nhất xác định có 01 người con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/4/2000, hiện này đã thành niên, không

yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn S cùng xác định anh chị có 01 (một) căn nhà cấp 4, được xây dựng trên phần đất anh ruột của anh S là anh Lê Văn T1, tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, tại các biên bản không tiến hành hòa giải được do anh S vắng mặt và tại phiên tòa chị T thống nhất sau khi ly hôn chị T chỉ yêu cầu anh S chia cho chị  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), anh S được toàn quyền quản lý sử dụng căn nhà, tại biên bản hòa giải ngày 15/01/2014 (BL 43) anh S cũng thống nhất chia cho chị T  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), anh S được toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà, nên buộc anh Lê Văn S chia cho chị Trần Thị T  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà với số tiền 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), anh S được toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà là phù hợp theo quy định tại Điều 29 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn S thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự đối với giá trị tài sản được chia:  $45.000.000đ \times 5\% = 2.250.000đ$  (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Anh Lê Văn S phải nộp án phí dân sự đối với giá trị tài sản được chia:  $45.000.000đ \times 5\% = 2.250.000đ$  (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9; Điều 33; Điều 56; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

**\* Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

[1] Về mối quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Văn S.

[2] Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn S thống nhất xác định có 01 người con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/4/2000, hiện này đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Buộc anh Lê Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Trần Thị T  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà số tiền là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), anh Lê Văn S được toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn S thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.175.000đ (Hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N<sup>0</sup> 0008557 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Số tiền còn lại 375.000đ (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) buộc chị Trần Thị T phải nộp thêm.

Anh Lê Văn S phải nộp số tiền 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại phúc thẩm./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TA tỉnh V;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- THADS huyện V;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu.

**Huỳnh Văn V**